

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TÂY Á công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TÂY Á**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 0311109458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/08/2011, cấp lại lần 5 ngày 14/10/2022.

- Địa chỉ trụ sở chính : Số 354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Tp. Hồ Chí Minh.

- Mã số thuế : 0311109458

- Thư điện tử : tayatico@gmail.com

Website : <https://tayatico.vn>

- Người đại diện pháp luật : **HUỖNH THỊ LỆ KHA**

Chức vụ : Giám Đốc

- Điện thoại : 02838691223

Fax : 02838691224

2. Thông tin phòng thí nghiệm: **PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 513 do Bộ xây dựng cấp giấy chứng nhận số : 354/GCN-BXD ngày 28/11/2022)

- Địa chỉ phòng thí nghiệm : Số 354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP. Hồ Chí Minh.

- Trưởng phòng : **TÀO VĂN HUY**

- Điện thoại : 0968455748

Thư điện tử : taohuy53@gmail.com

3. Công Ty Cổ Phần Kỹ thuật và Kiểm định Xây dựng Tây Á chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải website);
- Lưu VT, (ngày 06/03/2026)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TÂY Á
GIÁM ĐỐC**



HUỖNH THỊ LỆ KHA

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1.	Xác định độ nghiền mịn qua sàng	TCVN 13605:2023; ASTM C430-25; ASHTO T192 - 23	Sàng thí nghiệm (kích thước 0.045; 0.08; 0.09mm); Cân kỹ thuật
2.	Xác định độ nghiền mịn bề mặt (bề mặt riêng)	ASTM C204-18e1; TCVN 13605:2023	Sàng thí nghiệm; Cân kỹ thuật; cân phân tích (có độ chính xác 0.0001g); bộ tỉ diện bề mặt Blaine
3.	Xác định khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-25; AASHTO T133-22	Bình Le Chatelier, cân kỹ thuật, phễu nhỏ, dầu hỏa, bể ổn nhiệt
4.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C348 – 2021	Tủ dưỡng hộ; bể ngâm mẫu; xi măng, cát tiêu chuẩn ISO; sàng thử nghiệm.
5.	Xác định độ bền nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/C109M-24; ASTM C349-18; BS EN 196-1:2016;	Tủ dưỡng hộ; bể ngâm mẫu; xi măng, cát tiêu chuẩn ISO; sàng thử nghiệm.
6.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; ASTM C187-23; BS EN 196-3:2016	Cân; ống đong có vạch chia hoặc Buret; máy trộn, nước
7.	Xác định thời gian đông kết phương pháp Vicat	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; ASTM C191-21; BS EN 196-3:2016	Cân; ống đong có vạch chia hoặc Buret; máy trộn, nước
8.	Xác định độ ổn định thể tích Phương pháp Le chatelier	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; BS EN 196-3:2016	Cân; ống đong có vạch chia hoặc Buret; máy trộn, nước
9.	Xác định độ giãn nở trong môi trường sunphat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012/C1012M-24	Khuôn mẫu, chày đầm, máy trộn, đồng hồ so 0.001mm, khay ngâm, cân kỹ thuật, bộ sàng, bàn dẫn, ống đong 250ml, dao thép, đồng hồ bấm giây
10.	Xi măng Poóc lăng bền sun phat – Phương pháp xác định độ nở sun phat	TCVN 6068:2020; ASTM C452-25	Khuôn mẫu, chày đầm, máy trộn, đồng hồ so 0.001mm, khay ngâm, cân kỹ thuật, bộ sàng, bàn dẫn, ống đong 250ml, dao thép, đồng hồ bấm giây
11.	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃)	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
12.	Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃)	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
13.	Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O)	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
14.	Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O)	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
15.	Xác định hàm lượng kiềm tương đương (Na ₂ O _{tđ})	TCVN 141:2023; TCVN 6067:2018; ASTM C114 – 24; ASTM C150/C150M -21;	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
16.	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
17.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
18.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
19.	Xác định hàm lượng vôi tự do (CaO _{tđ})	TCVN 141:2023	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bển cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã nã, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
20.	Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂)	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện,

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			bén cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã não, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
21.	Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO)	TCVN 141:2023; ASTM C114-24	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bén cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã não, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
22.	Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃)	TCVN 6533:2016	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bén cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã não, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
23.	Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O)	TCVN 6533:2016	Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0001 g, Tủ sấy, lò nung, thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bén cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, chày cối bằng đồng, chày cối bằng mã não, sàng(kích thước lỗ 0.063mm, 0.10mm, 0.20mm)
24.	Xác định độ giãn nở Autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151/C151M-18	Khuôn tạo mẫu, máy trộn, dụng cụ đo chiều dài và thanh chuẩn, dụng cụ thử dẻo tiêu chuẩn, thiết bị autoclave, cân kỹ thuật, ống đong, dao bằng thép không gỉ, bay tròn, đầu bôi khuôn
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
25.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-26; BS EN 12350-1:2019	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, 150x300mm; Bàn rung; Bộ côn thử độ sụt, tấm đế, thước lá; Đầm dùi; Thanh đầm; Bay, xẻng; Thùng đựng mẫu; Thùng bảo dưỡng; đồng hồ
26.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M- 20; AASHTO 119M/T 119 -23; BS EN 12350-2:2019	Côn thử độ sụt, tấm nền, phễu đổ hỗn hợp, thanh đầm, bay, đồng hồ đo thời gian, thước đo
27.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:2022; TCVN 3115:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-2019	Thùng kim loại 5, 15l; que chọc đường kính 16mm; cân kỹ thuật 30kg; dao thép gạt; búa cao su
28.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022 ASTM C232-20; EN 12350-4:2019; EN 480- 4:2014;	Khuôn thép, bàn rung, thanh đầm, cân kỹ thuật 50g (,01g), sàng 5mm, thước lá kim loại, ống đong 50-200ml, pipet 5ml, tủ sấy, khay sắt, bay, giấy thấm
29.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022 ASTM C173/C173M-24; ASTM C231/C231M-24; EN 12350-7:2019	Bình thử bọt khí; Bàn rung, bình chứa, cụm nắp, ống hiệu chuẩn, lò xo, ống phun, que đầm, búa, thanh gạt, tấm làm mặt, ống đong, sàng, quả bóp cao su
30.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21; ASTM C127-24; EN 12390-7:2019	Bình pycnometer, cân, tủ sấy máy nghiền thô, máy nghiền mịn, bếp cách cát, sàng, bình hút ẩm axit Sunfuric, nước cất

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
31.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21	Cân kỹ thuật (5g). thùng ngâm mẫu, tủ sấy 200 ^o C, khăn lau, bàn chải, đá mài, bình hút ẩm
32.	Xác định chiều sâu thấm nước	TCVN 3116:2022; EN 12390-8:2019; ASTM C403-23; ASTM C1585-20	Máy thử độ chống thấm, khuôn đúc mẫu, bàn chải sắt
33.	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:2022; ASTM C157/C157M – 17; AASHTO T160-22	Khu đo, biến dạng kế các thiết bị xác định khối lượng mẫu, phòng dưỡng hộ, cân kỹ thuật, nhiệt kế, ẩm kế
34.	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; ASTM C873/C873M – 15; AASHTO T22M/T22-22; BS EN 12390-3:2019	Máy nén 150-200 tấn (6±4 daN/cm ² -s), thước lá kim loại, thước góc, đệm truyền tải, đồng hồ đo thời gian
35.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78/C78M-22; BS EN 12390-5:2019	Máy nén 150-200 tấn (6±4 daN/cm ² -s), thước lá kim loại, thước góc, đệm truyền tải, đồng hồ đo thời gian
36.	Xác định độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012; ASTM C1202-22	Máy khoan, máy cắt bê tông, túi polyetylen, máy hút chân không, bình chân không, đồng hồ áp suất, thước đo, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế, vôn kế, ampe kế, nguồn điện một chiều
37.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C779-19	Máy mài, cân kỹ thuật, thước kẹp, cát mài
38.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022	Khuôn đúc, tủ bảo dưỡng, bàn rung, đầm dùi, thanh đầm, vật nặng, đồng hồ đo thời gian, bay, xèng, khay, thùng chứa
39.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	Cân kỹ thuật 50kg, tủ sấy, khay sấy, bay, xèng
40.	Xác định chiều dày carbonat hóa trong bê tông	TCVN 13933:2024; BS EN 14630 : 2006	Hóa chất rượu ethy alcohol hoặc chất chỉ thị màu phenolphthalein, thước lá kim loại, bàn chải sắt
41.	Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012	Máy khoan bê tông, máy nghiền mẫu, máy đo pH, nước cất, cối chày mã não, cân kỹ thuật 1kg(0.01g), cân phân tích 210g (0,0001g), ống đong 500ml, bình định mức 1000ml
42.	Xác định hàm lượng ion clo trong bê tông	ASTM C1152/C1152M-20; ASTM C1218/C1218M-20; AASHTO T260 - 21	Cân phân tích 210g (0.0001g), Máy khoan cầm tay và mũi khoan , máy khuấy từ tính, giấy lọc, hóa chất NaCl, AgNO ₃ ,KCl, chất chỉ thị màu cam metyl
43.	Xác định cường độ lắng trụ, môđun đàn hồi và hệ số poisson	TCVN 5726:2022	Máy nén 150-200 tấn; khung đo biến dạng; biến dạng kế 0.002mm; thước lá kim loại
44.	Thiết kế cấp phối bê tông xi măng	Quyết định 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 9382:2012	Thiết bị lấy mẫu; khuôn đúc mẫu; tủ sấy; Cân kỹ thuật; Thiết bị thử độ sụt; Thiết bị thử nén, uốn

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
45.	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm
46.	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu bê tông, cân kỹ thuật 30kg/5g, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA			
47.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân kỹ thuật (chính xác 1%); dụng cụ lấy mẫu
48.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572 -2:2006; ASTM C136/C136M -25; ASTM D6913:2017; BS EN 933-1:2012; AASHTO T27-24	Cân (1%); Sàng (2,5; 5; 10; 20; 40; 70; 100 mm và 0.140; 0.315; 0.63; 1,25 mm); máy lắc sàng; tủ sấy
49.	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205:2012; AASHTO T11:05	Cân (0.1g); Sàng (1.25mm; 0.075mm); tủ sấy; khay đựng mẫu; thùng đựng mẫu
50.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-25 ; AASHTO T84-22 ; BS EN 1097-6 :2022	Cân (0.1%), tủ sấy, bình dung tích miệng rộng, côn thử độ sụt cốt liệu, bình hút ẩm, sàng (5- 0.14mm), thùng ngâm mẫu, khay chứa mẫu, khăn thấm nước
51.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu lớn và đá gốc	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014; ASTM C127 - 15; AASHTO T85-22	Cân kỹ thuật 10kg (0,1g); cân thủy tĩnh), giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, thước kẹp điện tử, tủ sấy 300°C (±1 oC)
52.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M - 23; BS EN 1097-3:2022; AASHTO T19M/T19-25	Cân (0.1%), tủ sấy, bình dung tích miệng rộng, côn thử độ sụt cốt liệu, bình hút ẩm, khay chứa mẫu, khăn thấm nước
53.	Xác định khối lượng thể tích xốp lèn chặt/ không lèn chặt của cốt liệu lớn	ASTM C29/C29M-17a BS EN 1097-3:2013 TCVN 7572-6:2006	Thùng đong (1; 2; 5; 10 và 20 lít), cân kỹ thuật (1%), phễu rót vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá, thanh gỗ
54.	Xác định độ ẩm toàn phần	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-19; BS EN 1097-5:2008; AASHTO T255-22	Cân kỹ thuật (1%), tủ sấy, dao, hộp ẩm đựng mẫu
55.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét và hàm lượng sét cục	ASTM C142/C142M - 2017 TCVN 7572-8:2006	Cân kỹ thuật (0.1%), tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, que
56.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	ASTM C40/C40M -2020 TCVN 7572-9:2006	Ống đong (100; 250ml), cân kỹ thuật (0.1%) bếp cách thủy, sàng 20mm, bảng so màu, NaOH 3%; rượu etylic 1%, tananh 2%
57.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén thủy lực, máy khoan, máy cưa đá, thước kẹp, thùng ngâm mẫu, máy mài nước

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
58.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén thủy lực 500kN, xi lanh bằng thép, bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy; thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật
59.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131-2006; ASTM C535-2016	Máy Los Angeles, bi thép, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy
60.	Xác định hàm lượng hạt thoi, dẹt trong cốt liệu lớn	BS EN 933-3:2012 TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật (1%), thước kẹp, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy
61.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572- 14:2006; ASTM C227- 2010; ASTM C289- 2007	Cân kỹ thuật, cân phân tích, tủ sấy, lò nung, búa, cối chày bằng đồng, sàng tiêu chuẩn, bình polyetylen, đinh điều nhiệt, máy hút chân không, bình lọc có nhánh hút chân không, bếp điện, chén bạch kim, chén sứ giấy lọc
62.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572- 15:2006;	Máy khoan, Búa, cối chày, cân kỹ thuật, cân phân tích, tủ sấy, dụng cụ thủy tinh, giấy lọc, bếp điện, tủ hút
63.	Xác định hàm lượng Sunfat và Sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572- 16:2006; ASTM C114-2018;	Cân kỹ thuật, cân phân tích, sàng, bình hút ẩm, tủ sấy, cốc nung, máy khuấy, bếp điện, lò nung, máy lắc, bình định mức, thuốc thử, metyl đỏ
64.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006 ASTM C142-17; ASTM C33-18; AASHTO T122:04	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt, búa con
65.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006 ASTM C123-2014	Cân phân tích (0.001g), tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, giấy nhám, đĩa thủy tinh
66.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572- 19:2006; ASTM C311-2018	Sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, lò nung, bình kim loại, tủ sấy, bếp cách thủy, bình định mức, phễu, chén sứ, giấy lọc, thuốc thử
67.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419- 2022	Thiết bị đương lượng cát
68.	Hàm lượng hữu cơ trong cát, đất bằng phương pháp lò nung	ASSHTO T 267- 2022	Cân, tủ sấy, sàng, lò nung
69.	Phương pháp thí nghiệm xác định tổng lượng muối để hòa tan trong đất	TCVN 9436:2012 – Phục lục D	Cân, tủ sấy, sàng, lò nung, hóa chất
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
70.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu vữa	TCVN 3121-2:2022	Bay xúc, xẻng; Cân kỹ thuật, chính xác 0.1g; máy trộn; thùng chứa
71.	Xác định kích thước cỡ hạt lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Cân (0.1g); Sàng (5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14; 0.08mm); tủ sấy
72.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Cân kỹ thuật, thước kẹp, bay, chảo trộn, bàn dẫn, khâu hình côn, chày đầm
73.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022;	Cân kỹ thuật, bình đong bằng kim loại
74.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022	Khâu đưng vữa, kim đâm xuyên, vòng đệm, cơ cấu đòn bẩy, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, tủ dưỡng hộ, bay, chảo

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
75.	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022;	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước kẹp, cân thủy tinh, parafin
76.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn kim loại, chày đầm mẫu, thùng dưỡng mẫu, mảnh vải cotton, giấy lọc, tấm kính, máy uốn, máy nén
77.	Xác định cường độ bám dính của vữa đóng rắn trên nền	TCVN 9349:2012; TCVN 3121-12:2022; ASTM D4541-17; ASTM D7234-21	Vòng hình tròn, tấm đầu kéo bám dính hình tròn bằng thép không gỉ, keo gắn, máy thử cường độ bám dính, tủ dưỡng hộ mẫu
78.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1218/C1218M-20; ASTM C1403-15	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khay đựng, khuôn loại, parafin
79.	Thiết kế thành phần cấp phối vữa xây	TCVN 4459:1987	Khuôn đúc mẫu, máy trộn, cân kỹ thuật
80.	Vữa chèn cấp dự ứng lực – Xác định lượng vón cục trên sàng 2mm	TCVN 11971:2018; BS EN 455:07	Sàng kích thước lỗ 2mm; Ống đong
81.	Vữa chèn cấp dự ứng lực – Xác định độ chảy	TCVN 11971:2018; BS EN 455:07	Côn; Đồng hồ bấm giây; Ống đong; Nhiệt kế
82.	Vữa chèn cấp dự ứng lực – Xác định độ chảy lan tỏa	TCVN 11971:2018; BS EN 455:07	Tấm phẳng; Ống hình trụ; Đồng hồ bấm giây; Ống đong; Nhiệt kế; thước đo
83.	Vữa chèn cấp dự ứng lực – Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích	TCVN 11971:2018; BS EN 455:07	Ống hình trụ, thước thép 1000mm; Nhiệt kế, đồng hồ bấm giờ
84.	Vữa chèn cấp dự ứng lực – Xác định độ bền nén	TCVN 11971:2018; BS EN 455:07	Khuôn kim loại, chày đầm mẫu, thùng dưỡng mẫu, mảnh vải cotton, giấy lọc, tấm kính, máy uốn, máy nén
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
85.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012; ASTM D1587/D1587M-15; ASTM D4220/D4220M-14	Dùng dao, xẻng, ống nhựa
86.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; ASTM D5550-23	Cân (0,01g), bình tỷ trọng (100cm ³), cối chày sứ (đồng), rây 2mm, bếp cát, tủ sấy, tỷ trọng kế, thiết bị ổn nhiệt, hộp nhôm; dầu hỏa, bơm chân không (có cả bình hút chân không).
87.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D4959-16; ASTM D2216-19	Tủ sấy, cân (0,01g), hộp nhôm, bình hút ẩm có clorua canxi, sàng (1; 0.5mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, khay men phơi đất
88.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo và chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1	Dụng cụ Casagrande, dụng cụ xác định giới hạn chảy, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân (0,01g), tủ sấy, bát sứ trắng men, dao để trộn
89.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; ASTM D1140-17; ASTM C136-06; ASTM D422-02; ASTM D421-02; ASTM D2216-19; ASTM D4718-15	Cân (1%), Sàng (2,5; 5; 10; 20; 40; 70; 100 mm và 0.140; 0.315; 0.63; 1,25 mm), máy lắc sàng; tủ sấy

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
90.	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:1995; ASTM D3080 -23	Máy cắt một phẳng – Loại A: lực cắt tác dụng trực tiếp, loại B: lực cắt tác dụng gián tiếp, hộp cắt, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, máy nén (cánh tay đòn), hộp để làm bảo hoà nước, thiết bị giữ ẩm, đồng hồ đo biến dạng, vòng đo lực ngang, quả cân
91.	Xác định tính nén lún không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D3080-23; ASTM D4546-21; ASTM D2435-20	Máy nén, dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, tủ sấy, cân kỹ thuật, đồng hồ đo biến dạng
92.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557-21; ASTM D558-19	Cối đầm nén và cần dẫn búa bằng kim loại, cân kỹ thuật, sàng, bình phun nước, tủ sấy (t0), bình hút ẩm, hộp nhôm, dao gạt đất, vò đập đất, khay, vải phủ, cối sứ và chày bọc cao su.
93.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; TCVN 10322:2014; ASTM D2937-17; ASTM D4914-14	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, cân kỹ thuật (0,01 và 0,1g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm, tủ sấy, bình hút ẩm
94.	Xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước; cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục (sơ đồ UU;CU;CD)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850-23; ASTM D4767-20; ASTM D7181-20	Máy nén 3 trục và các phụ kiện
95.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166-16	Máy nén 1 trục hở hông, khuôn tạo mẫu
96.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22; ASTM 2434-22; ASTM D5084-16	Dụng cụ thử thấm, bảng thử thấm,...
97.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883-21; ASTM D4429-18	Thiết bị gia tải, đồng hồ đo biến dạng, khuôn CBR, tấm đệm, chày đầm, dụng cụ đo độ trương nở, tấm gia tải bằng thép, bể ngâm mẫu, tủ sấy, cân, sàng, dụng cụ tháo mẫu, các dụng cụ thí nghiệm khác.
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY			
98.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355- 1:2009	Thước lá, thước kẹp
99.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355- 2:2009; ASTM C67- 2021;	Máy nén thủy lực, máy cưa, thước đo, các miếng inh, bay, chảo
100.	Xác định cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355- 3:2009; ASTM C67- 2021;	Máy thử uốn, thước đo, các miếng kính, bay, chảo
101.	Xác định độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355- 4:2009; ASTM C67- 2021;	Tủ sấy, cân kỹ thuật, bể ngâm mẫu
102.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355- 5:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước đo
103.	Xác định độ lỗ rỗng của gạch xây	TCVN 6355- 6:2009	Thùng có khả năng chứa toàn bộ mẫu, Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 1 gam, Quang để thử mẫu
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TỰ CHÈN			

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
104.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999; ASTM C140- 2013;	Thước lá
105.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999; ASTM C140- 2013;	Các miếng kính, bay chèo, máy nén, thước lá, bộ má ép bằng thép
106.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999; ASTM C140- 2013;	Tủ sấy, cân kỹ thuật, bể ngâm mẫu
107.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140- 2013;	Thước cặp, cân kỹ thuật (0,1g), tủ sấy, thiết bị mài mòn bề mặt
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG			
108.	Kiểm tra kích thước	TCVN 6477:2016	Thước lá, thước kẹp
109.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016	Thước lá, thước kẹp
110.	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2016	Thước lá, bay chèo, tấm kính, máy nén
111.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật, thước đo, cát khô
112.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016	Thiết bị thử độ thấm nước
113.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016	Tủ sấy, cân kỹ thuật, bể ngâm mẫu
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ SẢN PHẨM GẠCH BÊ TÔNG NHẹ			
114.	Xác định kích thước, độ vuông góc; độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt	TCVN 9030:2017	Thước thẳng, thước ke vuông, thước nivô, thước lá, bộ căn lá thép
115.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017	Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau mẫu
116.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy nén, cân kỹ thuật, tủ sấy, bay, chèo, dụng cụ làm phẳng mặt mẫu
117.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau mẫu
118.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017	Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau mẫu
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN			
119.	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995	Đầu chìa khóa bằng đồng
120.	Xác định Lực uốn gãy	TCVN 6065:1995	Thước lá kim loại, máy uốn
121.	Xác định Độ chịu lực sung kích	TCVN 6065:1995	Viên bi sắt đường kính 30mm, thước ống dài
122.	Xác định Độ hút nước	TCVN 6065:1995	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bể ngâm

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
123.	Xác định Độ mài mòn	TCVN 6065:1995	Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật, tủ sấy, vật liệu mài, thiết bị mài mòn bề mặt
124.	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 6065:1995	Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật
125.	Kiểm tra kích thước hình học gạch lát Granito	TCVN 6074:1995	Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật
126.	Kiểm tra ngoại quan gạch lát Granito	TCVN 6074:1995	Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật
127.	Xác định Độ mài mòn gạch lát Granito	TCVN 6065:1995	Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật, tủ sấy, vật liệu mài, máy mài
128.	Xác định Độ cứng lớp mặt gạch lát Granito	TCVN 6074:1995	Thước cặp kim loại, cân kỹ thuật, bộ vạch độ cứng
THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO			
129.	Xác định lực xung kích	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013	Thước cặp kim loại, chính xác đến 0,01mm, Cân kỹ thuật, chính xác đến 0,1g, Tủ sấy, Vật liệu mài, máy mài mòn bề mặt, máy uốn nén đa năng, bộ vạch độ cứng
130.	Xác định độ mài mòn	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013	Thước cặp kim loại, chính xác đến 0,01mm, Cân kỹ thuật, chính xác đến 0,1g, Tủ sấy, Vật liệu mài, máy mài mòn bề mặt, máy uốn nén đa năng, bộ vạch độ cứng
131.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013 TCVN 6355-3:2009	Thước cặp kim loại, chính xác đến 0,01mm, Cân kỹ thuật, chính xác đến 0,1g, Tủ sấy, Vật liệu mài, máy mài mòn bề mặt, máy uốn nén đa năng, bộ vạch độ cứng
132.	Xác định độ hút nước	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013	Thước cặp kim loại, chính xác đến 0,01mm, Cân kỹ thuật, chính xác đến 0,1g, Tủ sấy, thùng chứa mẫu, nước sạch, bàn chải
133.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013	Thước đo, thước nivô, thước lá
THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT XÂY DỰNG			
134.	Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:2016	Tủ sấy, đồng hồ đo áp lực, hai thanh đỡ hình trụ, thanh trụ ở giữa
135.	Xác định độ hút nước	TCVN 4732:2016	Tủ sấy, thiết bị gia nhiệt, nguồn nhiệt, cân, nước cất, bình hút ẩm, khăn ẩm, vòng lưới, cốc thủy tinh, bình chân không và hệ thống hút chân không
136.	Xác định độ cứng vạch bề mặt	TCVN 4732:2016	Bộ thí nghiệm độ cứng
137.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016	Thiết bị mài mòn, tủ sấy, cân điện tử
THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ỐP LÁT			
138.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016	Thước calip, panme, thước thẳng, đèn huỳnh quang
139.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	Tủ sấy, thiết bị gia nhiệt, nguồn nhiệt, cân, bình hút ẩm, vòng lưới, cốc thủy tinh, bình chân không và hệ thống hút chân không

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
140.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016	Tủ sấy, đồng hồ đo áp lực, hai thanh đỡ hình trụ, thanh hình trụ ở giữa
141.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016	Bi thép crôm, thiết bị thả rơi bi, dụng cụ điện tử đo thời gian
142.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016	Thiết bị mài, dụng cụ đo, vật liệu mài
143.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016	Thiết bị mài mòn, thiết bị đánh giá bằng mắt thường, tủ sấy, cân
144.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài;	TCVN 6415-8:2016	Thiết bị thử hệ số giãn nở nhiệt dài, thước cặp, tủ sấy bình hút ẩm
145.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016	Bể nước mát, tủ sấy
146.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016	Lò nung, thước cặp, thiết bị đun mẫu, các thanh thép niken
147.	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016	Nồi hấp
148.	Xác định độ bền hoá học	TCVN 6415-13:2016	Chậu có nắp đậy, ống băng thủy tinh borosillcat 3.3, tủ sấy, khăn ẩm, giẻ lau, cân, đèn điện
149.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016	Tủ sấy, các dung dịch thí nghiệm
150.	Xác định sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:2016	Máy đo quang phổ phát xạ hoặc máy so màu
151.	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2016	Tủ sấy, đồng hồ đo lực kéo, quả cân 4.5kg, cao su 4s, cụm con trượt
152.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016	Bộ khoáng vật theo thang Mohs
THỬ NGHIỆM ĐÁ XÂY DỰNG			
153.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 10321:2014	Cân kỹ thuật (0.1g); tủ sấy; búa; hộp đựng mẫu; bình hút ẩm; bàn chải
154.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 10322:2014	Cân kỹ thuật (0.1g; 0.01g); máy khoan, máy cắt đá; thước kẹp, tủ sấy
155.	Xác định độ bền cắt	TCVN 10323:2014	Máy kéo nén đa năng 1000kN, 1500kN; Máy khoan, máy cắt đá; thùng ngâm mẫu; Bộ khuôn gá thử cắt; thước kẹp; đồng hồ bấm giây; tủ sấy
156.	Xác định độ bền nén một trục	TCVN 10324:2014	Máy kéo nén đa năng 1000kN, 1500kN; Máy nén 2000kN; Máy khoan, máy cắt đá; thùng ngâm mẫu; Bàn nén; khớp cầu; thước kẹp; đồng hồ bấm giây; tủ sấy; máy hút chân không
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BENTONITE VÀ POLYMER			
157.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4380- 20;	Tỷ trọng kế hoặc bomê kế
158.	Xác định Độ nhớt	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:17; TCVN 13068:2020 ASTM D6910-19	Cốc và phễu đo độ nhớt

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
159.	Xác định độ PH	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020 ASTM D4381-06	Giấy thử pH
160.	Xác định Hàm lượng cát	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017;	Bộ dụng cụ đo hàm lượng cát, sàng, phễu, hộp nhựa
161.	Xác định tỷ lệ chất keo	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017;	Đong cốc
162.	Xác định lượng mất nước	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017;	Dụng cụ đo lượng mất nước
163.	Xác định độ ổn định	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017;	
164.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	Bộ dụng cụ Shearometer, Đồng hồ bấm giây
HỒ GA, NẮP HỒ GA, SONG CHÂN RÁC			
165.	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 10333-4:2014 TCVN 6394:2014	Máy nén vạn năng
166.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 10333-1:2014	Thước thép, thước cặp, thước đo độ sâu, thước đo góc, kính lúp
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN			
167.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 13711:2023 TCVN 8163:2009 TCVN 7937:2013 ASTM A 370-23 ISO 6892-2009 JIS Z 2241-2022 AS 1391:2020	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại; máy uốn; con lăn
168.	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997; TCVN 7937: 2013; ASTM A 370-23; ASTM A90/A90M-21; JIS Z 2248- 2022; ASTM E855-2021; ISO 10065-1990	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại; máy uốn; con lăn
169.	Ông kim loại – Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại
170.	Thử nghiệm chịu cắt của mối hàn thép	TCVN 9391:2012	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại; khuôn cắt; con lăn
171.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A184/184M-17	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại; máy uốn; con lăn
172.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại; máy uốn; con lăn
173.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại; máy uốn; con lăn
174.	Kiểm tra không phá hủy – phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:2018; ASTM E 709-21; BS EN ISO 17638-2016; ISO 5817-2023;	Nam châm điện, máy phát dòng, bàn từ, hệ thống thử nghiệm chuyên dụng

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
		BS EN 1290-2004; ASTM E709-21; ASTM E1444-22; AWS D1.1/D1-2022; ASME BPV Code 2011	
175.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987; BS EN ISO 17640-2022; EN 583-2008; EN 1330- 2014; EN 1712-2004; EN 1713-2003; EN 1714-2002; EN 12062-2003; EN 25817-1992; ASTM E164-19; AWS D1.1/D1.1-2022; ASME BPV Code 2011; JIS Z3060-2015	Máy siêu âm
176.	Thử cáp dự ứng lực	ASTM A370-23; ASTM A416-2018	Máy kéo thủy lực vạn năng, ngàm kéo
177.	Thử bulông (Thí nghiệm cắt bulông, thí nghiệm ren và thân bulông)	TCVN 1916:1995; ASTM A370-23; ASTM E8M-22; ASTM F606-21	Máy kéo, uốn đa năng, khuôn thử độ cắt
178.	Phân tích thành phần hóa học bằng quang phổ phát xạ chân không	TCVN 8998:2018 ASTM E415-17	Máy phân tích thành phần hóa học
179.	Xác định chiều dày lớp mạ	TCVN 4392:1886; ASTM A123-17	Nam châm vĩnh cửu, kính hiển vi kim tương, lò xo nhiệt độ, thùng chứa, êtô, kim det, dao, ampe kế, nhiệt kế, bể điện phân, dũa
180.	Phương pháp thử độ cứng Brinell	TCVN 256:2007 ISO 6506-4:2005	Máy thử, mũi thử, dụng cụ đo
181.	Phương pháp thử độ cứng Rockwell	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1 : 2005	Máy thử, mũi thử, dụng cụ đo
182.	Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn - phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012	Máy đo ri mòn cốt thép
183.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu chất lỏng	ASTM E165- 23; ASME V :2015; AWS D1.1/D1.1M -22; TCVN 4617:2018	Thiết bị phun xịt, vải, nguồn ánh sáng trắng, nguồn UV, bồn nhúng rửa, tủ sấy,...
184.	Thử va đập kiểu con lắc Charpy	ASTM A370-23; JIS Z2242-2023; TCVN 312- 1:2007	Máy kéo thủy lực vạn năng, ngàm kéo
185.	Phân tích macro	BS EN ISO 15614 -2017	Kính hiển vi điện tử, giấy nhám
THỬ NGHIỆM PHỤ GIA			
186.	Xác định độ PH của phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2024	Giấy thử pH
187.	Xác định tỷ trọng của phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2024	Ống hình trụ có chia vạch, tỷ trọng kế, thùng giữ nhiệt
188.	Xác định hàm lượng chất khô của phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2024	Lọ thủy tinh, bình hút ẩm, pipet 5ml, tủ sấy, cân phân tích

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
189.	Xác định lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8826:2024	Lọ thủy tinh, bình hút ẩm, pipet 5ml, tủ sấy, cân phân tích
190.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 8826:2024	Sàng kim loại, bình đựng, bình đựng, đồng hồ bấm giây, dụng cụ ấn xuyên, nhiệt kế kỹ thuật
191.	Xác định lượng sót trên sàng 45 μm , bề mặt riêng của phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa	TCVN 8827:2011	Sàng kim loại, bình đựng, cân kỹ thuật
192.	Xác định chỉ số hoạt tính đối với xi măng của phụ gia khoáng hoạt tính cao	TCVN 8827:2011	Khuôn mẫu, máy trộn, bay, cân điện tử
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
193.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-15; ASTM D1559- 89	Máy nén Marshall, bộ khuôn đúc mẫu, búa dầm kim loại, bệ dầm hình trụ
194.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172-18	Máy quay li tâm, giấy lọc, tủ sấy, bếp điện, lò nung, khay đựng mẫu, ống đong, bình hút ẩm
195.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	Bộ sàng mắt vuông, tủ sấy, cân kỹ thuật, máy lắc sàng
196.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041-19	Bình đựng mẫu, cân, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, chân không kế, nhiệt kế, tủ sấy
197.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích, của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726-21	Cân kỹ thuật, tủ sấy, nhiệt kế
198.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	Tủ sấy, rọ đựng, đĩa kim loại, cân kỹ thuật, chảo, bay
199.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	Ống đong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt thép, cân kỹ thuật
200.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Bình tỉ trọng, cân kỹ thuật, máy hút chân không, chậu rửa, ống nhỏ giọt, nước cất
201.	Xác định độ lỗ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203-17	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân 4100g/0.01g, Tủ sấy, nhiệt kế sai số 1°C, khay đựng mẫu
202.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203-17	Cân 4100g/0.01g, Tủ sấy, nhiệt kế sai số 1°C
203.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân 4100g/0.01g, Tủ sấy, nhiệt kế sai số 1°C, khay đựng mẫu
204.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall và phụ kiện, Khuôn tạo mẫu, chày đầm mẫu marshall, Kích tháo mẫu, Tủ sấy, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế 200°C, cân 3kg/0.1g, cân 30kg/1g, Thước kẹp 200mm, găng tay chịu nhiệt, Bút đánh dấu mẫu, Giá xúc mẫu
THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM			
205.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005; ASTM D5-06	Máy đo độ kim lún, kim nặng 100g, đồng hồ bấm dây, nhiệt kế 50°C (0,1°C), chậu nhôm đáy phẳng (Φ 55, cao 35mm), hộp nhôm (Φ 150, cao 80mm), chậu đựng nước (15l)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
206.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17	Máy kéo dài (5cm±0,5cm/ph), khuôn bằng đồng, nhiệt kế 50°C (0,1°C), chậu đựng nước (15l), đèn cồn hay bếp dầu hỏa, dao cắt nhựa
207.	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36-06	Dụng cụ xác định nhiệt hóa mềm, bếp gia nhiệt, nhiệt kế
208.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; ASTM D92-18	Dụng cụ xác định nhiệt bắt lửa, nhiệt kế, bình gas
209.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6-06	Cân kỹ thuật (0,01g), bát sắt, lò nung, bình hút ẩm
210.	Xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005; ASTM D7553-21; ASTM D 2042-22	Bình khối lượng thể tích, cân (0,01g), tủ sấy, nhiệt kế 100°C, chậu, nước cất, nước đá
211.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70-18	Tỷ trọng kế; Bể ổn nhiệt; Nhiệt kế
212.	Xác định độ bám dính đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D 3625-05	Dây buộc; bình thủy tinh; nước cất; bếp đun; nhiệt kế
213.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005	Tủ sấy, nhiệt kế; bình chưng cất; vòng kim loại bảo vệ, ống nghiệm, bình erlenmeyer; bình lọc, chai rửa thủy tinh, bể làm lạnh, phễu, cân 5mg-0,5mg; bình hút ẩm; đèn; nồi sứ; đồng hồ bấm giây, kẹp, giấy lọc
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
214.	Xác định thành phần hạt;	TCVN 12884-2:2020	Sàng, cân kỹ thuật, bát sứ, chày, bình hút ẩm, bình đựng nước
215.	Xác định lượng mất khi nung; hàm lượng nước	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, chén sứ, tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm
216.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, chén sứ, tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm
217.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp nhôm
218.	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, dụng cụ vica, bát sắt, bát dứ, dao thép
219.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 12884-2:2020	Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật, máy hút chân không, bình để rửa, nhiệt kế, tủ sấy, sàng, bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa đã lọc
220.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất.	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, nhiệt kế máy hút chân không, chậu đựng, cân thủy tinh
221.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	TCVN 12884-2:2020	Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật, máy hút chân không, bình để rửa, nhiệt kế, tủ sấy, sàng, bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa đã lọc

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
222.	Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN12791:2020; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937-18	Dao dai tròn bằng thép dung tích 100cm ³ , cân 5kg (0,1g), dao gạt đất, hộp nhôm, vazolin, chảo sấy, cùn, búa đóng 0,5kg, gỗ đệm
223.	Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm của đất bằng phương pháp rót cát	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14(2022); ASTM D1556/D1556M-24; ASTM D4914/D4914M-16	Phễu rót cát; cát chuẩn; cân 15kg/1g; cân (1500g/0.01g); tủ sấy; sàng (2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 4.75; 19mm)
224.	Xác định môđun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép cứng, kích thủy lực, đồng hồ đo biến dạng, cát mịn, nivô
225.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011 ASTM E950- 2018;	Thước thẳng dài 3m, nôm đo độ hồng, chổi
226.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Belkenman	TCVN 8867:2025 ASTM D4695-20; ASTM D4729-19	Kích thủy lực, cần benkenman, tấm đế thép, xe tải, đồng hồ đo chuyển vị
227.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012	Máy siêu âm, súng bật nảy, đá mài, thước thép
228.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	Máy dò cốt thép
229.	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng- PP kéo đứt Thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012	Máy khoan, ống khoan, máy mài, bàn chải nhựa, dao thép, cốc nhựa
230.	Xác định sức chịu tải của giàn giáo	TCVN 13662:2023 TCVN 6252:1992	Đồng hồ so, thước kẹp, thước thép
231.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; ASTM D3441-16	Bộ thiết bị xuyên tĩnh
232.	Cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021 ASTM D2573-08	Bộ thiết bị cắt cánh hiện trường
233.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586-18	Bộ thiết bị xuyên tiêu chuẩn (SPT)
234.	Thí nghiệm đo điện trở đất nền	TCVN 9385:2012; ASTM D6431-18	Máy đo điện trở đất
235.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D3689-22	Kích thủy lực; đồng hồ so
236.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm tải trọng bằng phương pháp tự cân bằng, phương pháp Osterberg (O-Cell); Quy trình kỹ thuật thí nghiệm Self-Balance	TCVN 9393:2012; ASTM D8169:2018	Kích thủy lực, đồng hồ đo chuyển vị
237.	PP siêu âm kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi	TCVN 9396:2012	Máy siêu âm cọc khoan nhồi
238.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-17	Máy PDA

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
239.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D5882-16	Máy PIT
240.	Kiểm tra không phá hoại xác định chiều rộng vết nứt bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:1995	Kính hiển vi đo vết nứt
241.	Kiểm tra lực kéo, nhỏ của bu lông, thép	ASTM E488- 22 TCVN 9490:2012	Kích thủy lực; đồng hồ
242.	Kiểm tra điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở đất
243.	Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395-17	Bộ cần đo võng, tấm ép, kích thủy lực, đồng hồ so
244.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13537:2022	Máy siêu âm bê tông
245.	Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn - phương pháp điện thế	TCVN 9348: 2012	Máy đo rỉ mòn cốt thép
246.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012	Kích thủy lực, đồng hồ so
247.	Quan trắc chuyển dịch sử dụng ống và thiết bị Inclinator	ASTM D 6230-21	Bộ quan trắc inclinometer
248.	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400: 2012	Máy tọa đạc điện tử
249.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360: 2012	Máy thủy bình điện tử, mia
250.	Quan trắc mực nước ngầm	TCVN 9903 :2014	Máy quan trắc mực nước ngầm
251.	Xác định khuyết tật, ngoại quan cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Kích thủy lực, đồ hồ so, kích soi vết nứt
252.	Xác định kích thước cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (cọc bê tông ly tâm ứng lực trước thường (Pretensioned spun concrete piles - PC), cọc bê tông ly tâm ứng lực trước cường độ cao (Pretensioned spun high strength concrete piles - PHC)	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Kích thủy lực, đồ hồ so, kích soi vết nứt
253.	Xác định độ bền uốn nứt thân cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PC, PHC)	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Kích thủy lực, đồ hồ so, kích soi vết nứt
254.	Xác định độ bền uốn thân cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC dưới tải trọng nén dọc trục	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Kích thủy lực, đồ hồ so, kích soi vết nứt
255.	Xác định khả năng bền cắt thân cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Kích thủy lực, đồ hồ so, kích soi vết nứt
256.	Xác định độ bền uốn gãy thân cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2008; JIS A 5373:2016	Kích thủy lực, đồ hồ so, kích soi vết nứt
257.	Xác định độ bền uốn mối nối cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2008; JIS A 5373:2016	Kích thủy lực, đồ hồ so, kích soi vết nứt

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG			
258.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy; Lò nung; Bình hút ẩm; Bát sứ, chén sứ, chén bạch kim; Phễu lọc; Giấy lọc không tro.
259.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy; Lò nung; Bình hút ẩm; Bát sứ, chén sứ, chén bạch kim; Phễu lọc; Giấy lọc không tro.
260.	Xác định độ Ph	TCVN 6492:2011	Máy đo PH
261.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl-) trong nước	TCVN 6194:1996; ASTM D512-23	Thuốc thử, cân phân tích
262.	Xác định hàm lượng ion Sulfat (SO42-) trong nước	TCVN 6200:1996; ASTM D516-16	Thuốc thử, cân phân tích
263.	Xác định natri Na+ và kali K+ hòa tan	TCVN 6196- 3:2000	Quang kế ngọn lửa, có kính lọc để xác định natri và kali, hoặc Phô kế hấp thụ nguyên tử
264.	Xác định chỉ số Pemanganat (Hàm lượng tạp chất hữu cơ)	TCVN 6186:1996	Thuốc thử, cân phân tích; nổi cách thủy
265.	Xác định clorua. Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo)	TCVN 6194:1996	Thuốc thử, cân phân tích
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG			
266.	Xác định khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7219:2002	Thước đo
267.	Xác định độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2004	Bộ thí nghiệm con lắc
268.	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2004	Bộ thí nghiệm bi rơi
269.	Xác định ứng suất bề mặt	TCVN 7455:2004	Bộ thí nghiệm ứng suất bề mặt
270.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 7364-4:2004	Tủ sấy, nhiệt độ
271.	Xác định độ vỡ mảnh	TCVN 7455:2004	Bộ thí nghiệm bi rơi
THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			
272.	Xác định hệ số thấm đơn vị	ASTM D4491-22	Bộ thí nghiệm thấm vải địa
273.	Xác định cường độ xé rách hình thang	ASTM D4533-15	Máy kéo đa năng
274.	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D4595-17 ASTM D4632/D4632M – 15	Máy kéo đa năng
275.	Xác định lực kéo giật, độ giãn kéo giật	TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632/D4632M – 15	Máy kéo đa năng
276.	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	ASTM D4716-22	Bộ thí nghiệm hệ số thoát nước vải địa
277.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833-20	Máy kéo đa năng
278.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199- 19; ASTM D1777-19	Thước đo chiều dày
279.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261-2018; ASTM D3776-20	Cân kỹ thuật, thước đo
280.	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010 ASTM D4751-21	Bộ rây sàng, hạt thủy tích kích thước theo tiêu chuẩn
281.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010	Máy kéo đa năng
282.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010	Cân kỹ thuật, ống lượng, đồng hồ đo tải trọng, đồng hồ đo hàm lượng, nhiệt kế

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
283.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010	Cân kỹ thuật, ống lượng, đồng hồ đo tải trọng, đồng hồ đo hàm lượng, nhiệt kế
284.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM 6241-14; ISO 12236-2006	Máy kéo nén đa năng, thước đo
THỬ TẤM NHỰA, MÀNG HDPE, MÀNG CHỐNG THẤM, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM			
285.	Xác định chiều dày tấm nhựa	ASTM D5199-19	Thước đo chiều dày
286.	Xác định Tỷ trọng	ASTM D1505-18	Cân phân tích, bình tỷ trọng, tủ sấy
287.	Xác định Độ bền kéo đứt tại điểm chảy	ASTM D638-14	Máy kéo đa năng
288.	Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn về thời gian cảm ứng oxy hóa của polyolefin bằng phép đo nhiệt lượng quét vi sai	ASTM D3895-19	Cân phân tích, đồng hồ bấm giờ, hóa chất
289.	Xác định Chỉ số nung chảy	ASTM D1238-10	Cân phân tích, tủ sấy
290.	Xác định Tỷ trọng	ASTM D1505-18	Cân phân tích, bình tỷ trọng, tủ sấy
291.	Xác định Hàm lượng Carbon đen	ASTM D4218-20	Cân phân tích, lò nung
292.	Xác định Độ phân tán Carbon đen	ASTM D5596-21	Cân phân tích, lò nung, kính hiển vi
293.	Độ bền kéo đứt tại điểm gãy	ASTM D638-14	Máy kéo đa năng
294.	Độ giãn tại điểm chảy	ASTM D638-14	Máy kéo đa năng
295.	Độ giãn tại điểm gãy	ASTM D638-14	Máy kéo đa năng
296.	Xác định Sức chống xé	ASTM D1004-21	Máy kéo đa năng
297.	Xác định Sức kháng thủng	ASTM D4833-20	Máy kéo đa năng
298.	Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn cho nhiệt độ dễ vỡ của nhựa và chất đàn hồi khi va chạm	ASTM D746-20	Máy kéo đa năng
299.	Phương pháp thử khả năng kháng áp lực nước thủy tĩnh	ASTM D5385-20	Thiết bị thử áp
300.	Khả năng kháng chọc thủng	ASTM E154/E154M-08a(2025)	Máy kéo đa năng, khuôn chọc thủng
301.	Xác định cường độ kéo đứt của tấm ngăn nước (waterstop)	TCVN 4509:2006 TCVN 4501:2009 ASTM D412-21	Máy kéo đa năng, thước lá, thước kẹp
302.	Xác định độ giãn dài khi bị kéo đứt tấm ngăn nước (waterstop)	TCVN 4509:2006 TCVN 4501:2009 ASTM D412-21	Máy kéo đa năng, thước lá, thước kẹp
303.	Xác định hệ số hóa già ở 70 °C của tấm ngăn nước (waterstop)	TCV N 2229:2013	Máy kéo đa năng, thước lá, thước kẹp
304.	Xác định độ cứng Shore A của silicon xâm khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8267- 3:2009 TCVN 4502:2008	Đồng hồ đo độ cứng
305.	Tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407:2014; TCVN 9409-3:2014	Tủ sấy; cân phân tích (0.0001g); bình chứa
THỬ ỐNG NHỰA HDPE, PVC, PVC-U, PP, PE VÀ PHỤ KIỆN ỐNG			

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
306.	Xác định ngoại quan ống HDPE	TCVN 9070:2012	Máy cắt ống, thước cặp, thước đo
307.	Xác định kích thước và sai lệch ống HDPE	TCVN 9070:2012	Máy cắt ống, thước cặp, thước đo
308.	Xác định độ bền của ống trong môi trường hóa chất ống HDPE	TCVN 9070:2012	Máy cắt ống, thước cặp, thước đo, hóa chất
309.	Xác định độ biến dạng hình học và áp lực nén ngoài của ống HDPE	TCVN 9070:2012	Máy cắt ống, thước cặp, thước đo, máy nén đa năng
310.	Xác định áp lực trong của ống HDPE	TCVN 9070:2012	Máy cắt ống, thước cặp, thước đo, bộ thử áp lực ống
311.	Xác định độ bền ngắn hạn nhiệt độ bằng tủ sấy	TCVN 12306:2018	Tủ sấy đến 300 ^o c (±1 °C) điều chỉnh được nhiệt độ, thước kẹp điện tử 300mm (0.01mm)
312.	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011 TCVN 8492:2011	Máy nén vạn năng 50kN, thớt nén trên và dưới, thước kẹp điện tử, thước thép 500mm, 1000mm(1mm)
313.	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434-1:2020; TCVN 7434-2:2004; TCVN 7434-3:2020	Máy nén vạn năng 50kN, ngàm kẹp mẫu, khuôn gia công mẫu, thước kẹp điện tử thước thép 500mm, 1000mm (1mm)
314.	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007	Thước kẹp điện tử 300mm (0.01mm), thước thép 500mm, 1000mm (1mm)
315.	Xác định độ bền nén	TCVN 12306:2018; TCVN 8699:2011	Dụng cụ thí nghiệm thông thường
316.	Xác định độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149- 1:2007 TCVN 6149- 2:2007 TCVN 6149- 3:2007	Đầu bịt, bể chứa, giá đỡ, thiết bị tạo áp suất, thiết bị đo áp suất, thước đo, nhiệt kế, đồng hồ bấm giờ
THỬ NGHIỆM CƠ TÍNH CỦA THẠCH CAO			
317.	Xác định kích thước độ sâu của gờ vuốt	TCVN 8257- 1: 2009	Thước đo chiều dài, rộng, thước cặp, thước vuông
318.	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257- 2: 2009	Thanh thử, kẹp giữ mẫu, cưa, thước đo
319.	Cường độ chịu uốn	TCVN 8257- 3: 2009	Gối đỡ mẫu, đầu gia tải, thước, thiết bị thử
320.	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257- 4: 2009	Khoan, thước đo, dụng cụ thử kiểu pittông
321.	Độ biến dạng ẩm	TCVN 8257- 5: 2009	Buồng dưỡng mẫu, giá đỡ, thước,
322.	Độ hút nước	TCVN 8257- 6: 2009	Bể nước, đĩa thủy tinh, cân
323.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257- 7: 2009	Buồng thử, cân, chất hút ẩm, chất trám
324.	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257- 8:2009	Dụng cụ thử, buồng thử, cân, chất hút ẩm, chất trám
THỬ NGHIỆM CƠ TÍNH CỦA BỘT BÀ, BỘT TRÉT			
325.	Xác định độ mịn bột bà tường	TCVN 13605:2023.	Sàng thí nghiệm; Cân kỹ thuật; sàng
326.	Xác định thời gian đông kết bột bà tường	TCVN 6017:1995	Bộ kim vika, cân kỹ thuật
327.	Xác định độ giữ nước bột bả tường	TCVN 7239:2014	Cân kỹ thuật, đồng hồ bấm dây, bình hút chân không
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ; VÁN ÉP			
328.	Xác định độ ẩm	TCVN 8048- 1:2009	Cân, thiết bị khô gỗ, bình có nút đậy, bình hút ẩm
329.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048- 2:2009	Dụng cụ đo, cân kỹ thuật, ẩm kế
330.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 8048- 3:2009	Máy thử, dụng cụ đo, ẩm kế
331.	Xác định chỉ tiêu các biến dạng đàn hồi	TCVN 8048- 4:2009	Máy thử, đồng hồ đo chuyển vị, thước đo

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
332.	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 8048- 5:2009	Máy nén,máy gia tải đồng đều, thước đo, ảm kế
333.	Xác định ứng suất kéo song song với thớ	TCVN 8048- 6:2009	Máy thử kéo, thước đo, dụng cụ xác định độ ẩm
334.	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 8048- 7:2009	Máy thử kéo, thước đo, dụng cụ xác định độ ẩm
335.	Xác định giới hạn bền khi trượt và cắt	TCVN 8048- 8:2009	Máy cắt, thước đo, dụng cụ xác định độ ẩm
336.	Xác định độ bền cắt song song thớ của gỗ xẻ	TCVN 8048- 9:2009	Máy đo tải trọng máy cắt, thước đo, dụng cụ xác định độ ẩm
337.	Xác định độ bền khi uốn và va đập	TCVN 8048- 10:2009	Máy thử va đập kiểu con lắc, thước đo, dụng cụ xác định độ ẩm
338.	Xác định độ cứng	TCVN 8048- 11:2009 TCVN 8048- 12:2009	Viên bi thép, ống định hướng, tấm đế, cơ cấu để ép mẫu, thước đo, giấy than, ảm kế
339.	Xác định độ co rút	TCVN 8048- 13:2009 TCVN 8048- 14:2009	Ngâm kẹp, tủ sấy, bình chứa, bình hút ẩm, cân kỹ thuật
340.	Xác định độ hút nước và độ dẫn dài	TCVN 8048- 15:2009 TCVN 8048- 16:2009	Thước đo, tủ sấy, bình chứa, bình kín, cân kỹ thuật
341.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 7756- 6:2007	Thước cặp, thước thẳng, máy thử uốn
342.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7756- 7:2007	Thước cặp, thước thẳng, máy thử kéo, tai kéo
343.	Xác định độ bền ảm	TCVN 7756- 8:2007	Thước cặp, thước thẳng, máy thử kéo, tai kéo
THỬ NGHIỆM NHÔM ĐỊNH HÌNH DÙNG TRONG XÂY DỰNG			
344.	Xác định độ bền kéo	TCVN 197:2014; ASTM B557- 2010	Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân (0,1g), thước lá kim loại; máy uốn; con lăn
345.	Xác định độ cứng Vickers	TCVN 258- 1:2007	Máy thử, mũi thử, thiết bị đo
SON KẾT CẤU THÉP			
346.	Xác định độ bám dính màn sơn bằng phương pháp kéo nhỏ	ASTM D4541:2022	Máy kéo nhỏ, máy khoan tay, keo dán
347.	Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012	Máy đo chiều dày lớp sơn
ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC			
348.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012	Thước thép 500mm,1000mm (1mm), thước đo góc , máy đo bề rộng vết nứt
349.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012	Thước thép 500mm,1000mm (1mm), thước đo góc , máy đo bề rộng vết nứt
350.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012	Tấm thép hoặc tấm tole phẳng lót đế, đồng hồ bấm giây, bột matit bitum dùng để trám
351.	Xác định khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9113:2012	Kích thủy lực 0÷30 tấn, máy đo bề rộng vết nứt
CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP			
352.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9116:2012	Thước thép 500mm,1000mm (1mm), thước đo góc , máy đo bề rộng vết nứt
353.	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012	Thước thép 500mm,1000mm (1mm), thước đo góc , máy đo bề rộng vết nứt
354.	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9116:2012	Tấm thép hoặc tấm tole phẳng lót đế, đồng hồ bấm giây, bột matit bitum dùng để trám
355.	Xác định khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9116:2012	Kích thủy lực 0÷30 tấn, máy đo bề rộng vết nứt

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỤNG CỤ, MÁY MÓC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ

(Kèm theo công bố số 01/CBNL-TAYA ngày 06/03/2026 của Công Ty Cổ Phần Kỹ thuật và Kiểm định Xây dựng Tây Á)

STT	TÊN THIẾT BỊ	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Nơi đặt thiết bị thí nghiệm	Ghi chú
I. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN							
1	Máy kéo thép điện từ WEW-1000B + Bộ Máy tính	Phạm vi đo: 0-1000kN, d= 0,01kN Serial : 170101	Kiểm định	DTA3345.26.002	01/03/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	
2	Ngàm kéo thép cường độ cao	D20-40mm				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	
3	Ngàm kéo thép	D0-40mm D14-32mm D32-45mm				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	
4	Gối uốn	D20; 40; 50; 56; 60; 63; 70; 80; 90; 100; 110; 125; 140; 160; 180; 200; 270mm				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	
5	Bộ gá kéo bulong	D6; 8; 10; 12;16; 18; 20; 24; 30mm				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	
6	Ngàm kéo cáp 12.7mm	D12.7; 15.2mm				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	
7	Bộ gá thử cắt mối hàn (Lưới thép hàn)					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	
II. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THÂM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG KÍN KHÍ VÀ CÁC SÀN PHẠM ĐỊA KỸ THUẬT							
8	Máy thí nghiệm kéo nén vạn năng INSTRON - 5T+ bộ Máy tính	Phạm vi đo: 0-50kN, d= 0,01kN Serial :5569	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/1	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM	

9	Bộ thiết bị thử khả năng kháng áp lực nước thủy tĩnh					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
10	Ngàm kéo					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
11	Ngàm uốn					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
12	Dụng cụ TN Vải địa bao gồm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
13	Ngàm kéo vải địa kéo đứt, kéo giật, xé rách					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
14	Dụng cụ xuyên thủng CBR					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
15	Thiết bị áp lực kháng bụi					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
16	Dụng cụ xuyên thủng thanh					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
17	Dụng cụ đo chiều dày vật liệu					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
18	Dao cắt thử độ bền kéo					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
19	Dao cắt thử độ bền xé					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
III. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ GẠCH						
20	Máy nén bê tông HCL-2000	(0-1000)kN; d=0,01kN; (1000-2000)kN; d=0,1kN ; serial : HCL210324	Kiểm định	DTA3346.26.001	01/03/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

21	Máy thử thấm bê tông HS-40	0-4MPa; d=0,05 MPa serial :200712	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/2	01/03/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
22	Súng bột nảy bắn bê tông cơ	Serial :152466 Phạm vi đo (10-100)R, d= 2R	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/3	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
23	Máy siêu âm vận tốc sóng bề tông, UK1401 PULSAR	Serial :5172625 (15,5-150 μ s); d=0,1 μ s	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/4	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
24	Thiết bị đo độ ăn mòn rỉ sét ZBL-C310A	Phạm vi đo : (0-1000)mV Serial No : C21908002WE	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/5	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
25	Máy siêu âm vết nứt bê tông số hiệu : LANGRY -LR-FK202	Phạm vi đo : (0,02-10,00)mm; d=0,01mm Serial No : F121110005	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/6	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
26	Máy nén thủy lực 500KN, KD-500	Phạm vi đo : (0,00-500)mm; d=0,01mm Serial No : 161901	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/7	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
27	Bộ thử độ sụt bê tông Tầm đế + que chọc					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
28	Bộ thiết bị thử mô đun đàn hồi bê tông					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
29	Bộ thử thấm gạch Block bê tông					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
30	Khuôn bê tông 150x150x150 rời					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
31	Khuôn bê tông 150x150x150					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
32	Khuôn mẫu trụ 150x300					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

33	Khuôn ép ché bê tông mẫu trụ 150x300					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
34	Gói uốn gạch đất sét nung					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
35	Bộ gá nén gạch Block bê tông					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
36	Bộ gá ép gạch bê tông tự chèn					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
37	Máy cắt sắt					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
38	Máy cắt gạch + bê tông					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
IV. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM XI MĂNG, VỮA XI MĂNG, BỘT BÀ TUỜNG						
39	Bàn dần đúc mẫu xi măng					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
40	Bộ vicat & đồng kết xi măng					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
40	Máy trộn vữa XM					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
41	Đồng hồ so (TB dụng cụ đo giãn nở sunfat)	Serial No : SGP827 0-10mm, d=0.001mm	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/8	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
41	Bộ gá nén xi măng 40x40mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
41	Gói uốn xi măng 40x40x160mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

42	Khuôn đúc mẫu XM 40x40x160mm						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
43	Khuôn đúc mẫu XM 50x50x50mm						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
44	Khuôn xác định thời gian đông kết xm						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
45	Khuôn le chartelier đúc mẫu xi măng						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
46	Bình xác định khối lượng riêng						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
V. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA							
47	Máy nén Marshall KD50	KD 50 (50kN; d=0.01kN), Model : KD-50 Serial : 0130612	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/9	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
48	Máy chiết nhựa	Model : HCI-2 Serial : N/A; phạm vi đo (3000 vòng/ phút)	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/10	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
49	Máy đầm Marshall						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
50	Máy hút chân không + bình xác định KLR						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
51	Nhiệt kế 250°C	Phạm vi đo (0 - 250°C), d= 1°C; Serial No : N/A kiểu : N/A	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/11	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
52	Bể điều nhiệt DHC-57	Phạm vi đo (30-70°C), d= 0,5°C; Serial No : 587 kiểu : DHC-57	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/12	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
53	Thước 3m + nem đo khe hở mặt đường						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

42	Cờ sãng D300: 37,5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
54	Dụng cụ đo độ nhám						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
55	Dụng cụ đo độ góc cạnh cát						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
VI. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM SƠN ĐƯỜNG + SON TƯỜNG + SON KẾT CẤU THÉP							
56	Máy đo độ bám dính	Model : Positest AT-M serial: AT06001 (0-24MPa), d=0,02MPa	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/13	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
57	Máy đo chiều dày lớp phủ kết cấu	Model : TG-8825FN serial: N942558 (0-99,9 μm), d=0.1 μm (100-1250 μm), d=1 μm	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/14	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
VII. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM KÍNH							
58	Bộ khung thử cường độ va đập kính theo phương pháp con lắc - Va đập kính						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
59	Bộ khung thử cường độ va đập kính theo phương pháp -Bi rơi						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
VIII. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM GẠCH ÓP LÁT, ĐÁ GRANITE							
60	Máy mài mòn gạch men ceramic	Đường kính đĩa quay: 200±2mm Tốc độ quay 75 vòng/ phút	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/15	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
61	Bộ khoáng vật thử độ cứng theo thang Mohs						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
IX. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG							
62	Máy đo độ kim lún +khuôn + chấu	Model : LZD -2; phạm vi đo (0-40mm; d=0.1mm	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/16	27/01/2026		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

63	Máy đo độ hóa mềm	Số hiệu : DF-12 phạm vi nhiệt độ 5-125°C, d=2°C	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/17	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
64	Máy đo độ kéo dài nhựa đường	Model : LYS-1.5 (0-150cm), d=0,10c; serial : 2107115				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
65	Nhớt kế động lực học	Model: SYD-265E serial : 5034				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

X. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA

66	Máy mài mòn Los Angeles	Phạm vi đo : 30-33 (vòng/phút); d= 1 vòng /phút Số hiệu : N/A	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/19	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
67	Giò cân thủy tĩnh					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
68	Bình xác định khối lượng riêng					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
69	Dụng cụ đo độ góc cạnh cốt liệu thô					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
70	Bộ côn thử độ ẩm cốt liệu					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
71	Bảng so màu tiêu chuẩn xác định hàm lượng hữu cơ của cốt liệu					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
72	Bộ nén đập xi lanh D150mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
73	Bộ nén đập xi lanh D75mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

74	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp cát					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
75	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp đá					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
76	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp cát 1 lit					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
77	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 5 lit					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
78	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 10 lit					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
Bộ sàng cốt liệu nhỏ (sàng cát)						
79	Cỡ sàng D300: 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14mm + đáy + nắp					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
Bộ sàng cốt liệu lớn (đá bê tông)						
80	Cỡ sàng D300: 70; 40; 20; 15; 10; 5mm + đáy + nắp					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
Bộ sàng cốt liệu lớn (cáp phối đá dăm dùng chung với sàng bê tông nhựa)						
81	Cỡ sàng D300: 75; 50; 37.5; 25; 19; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.425; 0.075mm					268 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
Bộ sàng dùng chung không theo bộ						
82	Cỡ sàng D300: 20; 9.5; 8; 4.75; 4; 2; 1.7; 1.25; 1; 0.85; 0.315; 0.63; 0.5; 0.15; 0.1; 0.075mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
83	Thước cặp cơ dài 200mm				(0-200mm) vạch chia 0.01mm	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
84	Bình hút ẩm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
XI. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐẢM NÉN TRONG PHÒNG						

85	Máy đầm nén tự động					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
86	Cối đầm nén tiêu chuẩn D101,6mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
87	Cối đầm nén cải tiến D152,4mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
88	Chày đầm 2,5kg					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
89	Chày đầm 4,5kg					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
90	Khuôn đầm CBR					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

XII. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG

91	Máy nén 3 trục	TSZ30-2.0				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
92	Máy cát phẳng					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
93	Máy nén 1 trục					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
94	Máy nén lún (Máy nén đất tam liên)					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
95	Máy kích mẫu					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
96	Bộ xác định giới hạn chảy casagrand					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

97	Bộ xác định giới hạn chảy bằng quả dọi						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
98	Tấm kính mài mờ xác định giới hạn dẻo						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
99	Đo góc nghỉ của đất						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
100	Tỷ trọng kế đọc thành phần hạt đất						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
101	Thiết bị thử thấm đất trong PTN						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
102	Bộ gọt mẫu 3 trục						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
103	Dao vòng đất						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
104	Ống đong 1000ml						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
105	Ống đong 500ml						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
106	Khay đựng mẫu sấy						354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
107	Vòng lực 1kN (Máy cắt phẳng)	Serial No : 24923	Hiệu chuẩn	SG25 - T269/47	09/10/2025		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
108	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm) Máy cắt phẳng	Serial No : 22082130	Hiệu chuẩn	SG25 - T269/48	09/10/2025		354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

109	Đồng hồ số 10mm (d=0.01mm)	Serial No : 3650	Hiệu chuẩn	SG25 - T322/1	10/10/2025	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
110	Đồng hồ số 10mm (d=0.01mm)	Serial No : 161897	Hiệu chuẩn	SG25 - T322/2	10/10/2025	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
111	Đồng hồ số 10mm (d=0.01mm)	Serial No : 68052	Hiệu chuẩn	SG25 - T322/3	10/10/2025	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
112	Đồng hồ số 10mm (d=0.01mm)	Serial No : 4209	Hiệu chuẩn	SG25 - T322/4	10/10/2025	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
113	Đồng hồ số 10mm (d=0.01mm)	Serial No : 93783	Hiệu chuẩn	SG25 - T322/5	10/10/2025	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
114	Đồng hồ số 10mm (d=0.01mm)	Serial No : 81006826	Hiệu chuẩn	SG25 - T322/6	10/10/2025	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

XIII. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BENTONITE, VẬT LIỆU POLYMER

115	Cân tỷ trọng					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
116	Phễu đo độ nhớt					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
117	Ống đong 500ml					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
118	Phễu đo hàm lượng cát + sàng					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
119	Ca dung tích 1 lít					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

XIV. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

120	Cân Benkeman tỉ lệ 1:2m					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
-----	-------------------------	--	--	--	--	---

121	Tám đế đường kính 330; 460; 610 760mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
122	Ống trụ thấp+ cao					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
123	Dầm chuẩn đo E hiện trường INOX 304					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
124	Thước đo độ bằng phẳng 3m					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
125	Chân nam châm bắt đồng hồ so					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
126	Kích thủy lực 30 Tấn + đồng hồ áp 800kg/cm ² , d= 20kg/cm ²	Kiểu HHYG-30100K Serial No: 2306	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/20	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
127	Bộ phễu rót cát + tám đế bình nhựa					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
128	Bộ phễu rót cát + tám đế bình inox					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
129	Bộ dao vòng + bộ dẫn hướng					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
130	Máy khoan bê tông+ ống khoan+ mũi khoan	ĐK-10DS				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
131	Máy phát điện lớn					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
132	Máy phát điện nhỏ					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

133	Cờ lê lực : 10-150 N.m	Thang đo (10-150) N.m; d=1N.m, Serial No: A60017	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/21	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
134	Cờ lê lực, dải lực 100-600Nm,	Model: 34662-1 DG Serial : 1408620903				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
134	Nam châm điện (MT)	Kiểu : MP-A2D Serial No: MP4314	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/22	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
135	Máy siêu âm mối hàn kết cấu thép	Kiểu : EPOCH 650 Serial No: 160191304	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/23	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
135	Máy đo độ cứng thép -Portable hardness tester	Phạm vi đo: (0-100) HRC Kiểu : CV600D Serial : 840	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/24	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
136	Máy đo cường độ va đập thép	Phạm vi đo: (0-300) J Kiểu : PIT302W Serial : 2024112001	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/25	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
137	Máy siêu âm cọc nhồi	Model : CHAMP Số hiệu: 6188X	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/26	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
138	Máy phân tích cọc PDA	Model : PDA Số hiệu : PAK-3960 L	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/27	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
139	Máy thí nghiệm PIT	Model : PIT Số hiệu : 4964CF	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/28	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
140	Máy đo điện trở đất (Earth & Resistivity tester)	Phạm vi đo: 0Ω Đến 2000Ω ; d= 0,01Ω Serial No : W8232385 kiểu : 4105A	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/29	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
XV. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG						
141	Lò nung 1200°C	0- 1200°C; d=1°C Model : SX2-4-10 Serial : 1806069	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/18	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

142	Tủ sấy 250°C	Kiểu: HN101-2 Serial No: 2867 Phạm vi đo (0-250°C); d=1°C	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/30	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
143	Cân phân tích 220g + cục sạc	220g; d=0.0001g Serial No: 37507251	Kiểm định	DTA3346.26.003	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
144	Cân đĩa VIBRA TPS 15, 15kg + cục sạc	15kg; d=2g TPS 24032260	Kiểm định	DTA3346.26.004	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
145	Cân điện tử 6000g	6000g; d=0.2g RC21P6 S/N :8340100365	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/32	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
146	Thước kẹp điện tử	Kiểu: CD-15APX 0-150mm; d=0.01mm SN: A23164838	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/31	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
147	Thước kẹp cơ	0-150mm; d=0.01mm				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
148	Bình hút âm có vòi, đường kính 300mm					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
142	Thiết bị kiểm tra áp suất	Kiểu : T300 SN:36012758 Thang đo 0-35MPa	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/33	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
XVI. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM PHỤ GIA						
143	Máy đo PH	Sension+pH1 (0-14pH), độ chính xác ± 0,01pH,	Hiệu chuẩn	SG26 - Đ021/34	27/01/2026	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
XVII. THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN LÀM THÀNH PHẦN HÓA HỌC						
144	Máy khuấy từ gia nhiệt ARE, velp					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
145	Bình định mức (thủy tinh) 250ml					354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

146	Bình định mức (thủy tinh) 50ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
147	Bình tam giác (thủy tinh) 50ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
148	ống thủy tinh hình trụ 250ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
149	Cốc thủy tinh hình trụ 1000ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
150	Cốc thủy tinh hình trụ 250ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
151	Cốc thủy tinh hình trụ 100ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
152	Đũa thủy tinh				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
153	Phễu thủy tinh 100ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
154	Phễu tương xứng với bình thường tam giác 250ml				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
149	Lọ thủy tinh miệng rộng có nắp				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
150	Buret (25ml) + giá đỡ buret				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
151	Chai thủy tinh nhỏ giọt màu nâu (125ml)				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
XVIII. MỘT SỐ HÓA CHẤT CƠ BẢN TRONG PHÒNG THỬ NGHIỆM					

152	Zinc oxyt chai 500g	ZnO			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
153	Acid nitric chai 500ml	HNO ₃			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
154	Trichloro ethylene	C ₂ HCl ₃			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
155	Acid hydrofluoric chai 500ml	HF			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
156	Acetone chai 500ml	(CH ₃) ₂ CO			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
157	cid hydrochloric chai 500ml	HCl			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
158	Natrihydroxyt chai 500g	NaOH			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
159	Amoninitrat	NH ₄ NO ₃			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
160	Axit photphoric chai 500ml	H ₃ P ₀ 4			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
161	Amoni hydroxide chai 500ml	NH ₄ OH			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
162	Amoni chai 500ml	NH ₃			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
163	Acid sulfuric chai 500ml	H ₂ S ₀ 4			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

164	Acid acetic chai 500ml	CH ₃ COOH				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
165	Kali hydroxyt chai 500g	KOH				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
166	Bari Clorua chai 500g	BaCl ₂				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
167	Natri fluoride chai 500g	NaF				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
168	Kẽm (Zinc) Zn hạt chai 500g	Zn				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
169	Kẽm sunfat chai 500g	ZnSO ₄ .7H ₂ O				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
170	Natri Sunfat chai 500g	Na ₂ SO ₄				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
171	Calci chloride .khan chai 500g	CaCl ₂				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
172	Natri Clorua chai 500g	NaCl				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
173	Kali Clorua chai 500g	KCl				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
174	Natri bicarbonate chai 500g	NaHCO ₃				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
175	Ethanol chai 500ml	C ₂ H ₅ OH				354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

176	Natricacbonat chai 500g	Na ₂ CO ₃			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
177	Magie Sulfate chai 500g	Mg ₂ S04			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
178	Dung dịch Pirophotphat natri (Na ₂ P ₂ O ₇) 4 % hoặc Hexametaphotphat natri (NaPO ₃) ₆ 4 %	(Na ₂ P ₂ O ₇) 4 % hoặc NaPO ₃) ₆ 4 %			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
179	Glyxerin chai 500ml	C ₃ H ₈ O ₃			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
180	Etylen glycol chai 500ml	C ₂ H ₅ OH			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
181	Ta nanh (Tanin)	(Tanin)			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
182	Oxalic Acid dehydrate chai500g	(C ₂ H ₂ O ₄ .2H ₂ O)			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
183	Acid sulfanilic chai 100g	(H ₃ NC ₆ H ₄ SO ₃)			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
184	Natritrit chai 500g	(NaNO ₂)			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
185	Natrixalixilat chai 250g	(C ₇ H ₅ NaO ₃)			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
186	Natri kali tatrat chai 500g	(KNaC ₄ H ₄ O ₆ .4H ₂ O)			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
187	Komplexon III Komplexon III	Komplexon III			354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

188	Kali pecmanganat (KMnO4) chai 500g	(KMnO4)	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
189	Kali cromat (K2CrO4) chai 500g	(K2CrO4)	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
190	Chỉ thị muối NH4Fe(SO4)2.12H2O	NH4Fe(SO4)2.12H2O	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
191	Dung dịch xanh methylen	(C16H18ClN3S)	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
192	Metyl da cam chai 25g	(C14H14N3NaO3S)	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
193	Phenolphthalein	(C20H14O4)	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
194	Nước cất can	Nước cất	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
195	Bạc nitrat chai 100g	AgNO3	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
196	Dung dịch Hydroperoxit chai 500ml	(H2O2)	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
197	Rượu ethy alcohol chai 500ml	(cồn 99.7)	354/22 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM

PHỤ LỤC III

**DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN
CÁC THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**
(Kèm theo công bố số 01/CBNL-TAYA ngày 06/03/2026 của Công Ty Cổ Phần Kỹ thuật và Kiểm định Xây dựng Tây Á)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ văn hóa	Năm công tác	Chứng chỉ, bằng cấp	Lĩnh vực thí nghiệm
1.	Tào Văn Huy	1993	Nam	Đại học	9	<ol style="list-style-type: none"> Bằng Kỹ sư Kỹ thuật địa chất, số: 61DC11, ngày 24/04/2017, Trường ĐH Bách Khoa – ĐH Quốc gia TP.HCM. Chứng chỉ TNV chuyên ngành xây dựng, số: 01/K31 TNCNXD, ngày 04/10/2018, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không. Chứng chỉ QL PTN, số: 14-K04/QLPTN, ngày 28/10/2017, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không. Chứng nhận hoàn thành Tập huấn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 cho PTN chuyên ngành xây dựng, số: 2483-2017, ngày 27/12/2017, Bộ Xây Dựng – Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị. 	<ol style="list-style-type: none"> Quản lý chung phòng thí nghiệm. Lo hồ sơ thủ tục pháp lý. Điều hành quản lý nhân sự PTN. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng, phụ gia. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng. Nhóm thí nghiệm phân tích nước xây dựng và vật liệu xây dựng cơ bản. Nhóm thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vữa xây dựng. Nhóm thí nghiệm sản phẩm gạch, đá ốp lát, đá xây dựng. Nhóm thí nghiệm sản phẩm vữa bê tông nhựa và nhựa đường.

					<p>12. Nhóm thí nghiệm sản phẩm địa kỹ thuật.</p> <p>13. Nhóm thí nghiệm về vật liệu chống thấm, vật liệu từ nhựa.</p> <p>14. Nhóm thí nghiệm sản phẩm về sơn.</p> <p>15. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm</p>
<p>2.</p>	<p>Nguyễn Văn Cừ</p>	<p>1982</p>	<p>Nam</p> <p>Đại học</p>	<p>10</p> <p>1. Bảng kỹ sư Xây dựng cầu – đường, số: 36/K9TX, ngày 31/07/2012, Trường ĐH Giao thông vận tải.</p> <p>2. Chứng nhận QL PTN, số: 2024/QL1-006/VKHCN, ngày 08/01/2024, Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư và Xây dựng.</p> <p>3. Chứng chỉ Thí nghiệm kiểm định chất lượng XD cảng hàng không, số: 06-K21/TNCHK, ngày 29/11/2013, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không.</p> <p>4. Chứng nhận Thí nghiệm Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông; Thử cơ lý đất đá, số: 06-K21/TNCHK, ngày 29/11/2013, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn.</p> <p>2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng.</p> <p>3. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng, phụ gia.</p> <p>4. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng.</p> <p>5. Nhóm thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vữa xây dựng.</p> <p>6. Nhóm thí nghiệm sản phẩm gạch, đá ốp lát, đá xây dựng.</p> <p>7. Nhóm thí nghiệm sản phẩm về bê tông nhựa và nhựa đường.</p> <p>8. Nhóm thí nghiệm hiện trường về độ toàn vẹn sức chịu tải của cọc.</p> <p>9. Nhóm thí nghiệm sản phẩm địa kỹ thuật.</p> <p>10. Nhóm thí nghiệm kính xây dựng.</p> <p>11. Trường nhóm thí nghiệm về tất cả các thí nghiệm hiện trường</p> <p>12. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm</p>

	3.	Nguyễn Hữu Dũng	1981	Nam	Đại học	11	<p>1. Bằng Kỹ sư Xây dựng cầu đường, số : 0018951, ngày 20/10/2006, Trường ĐH Giao thông Vận tải TP.HCM.</p> <p>2. Chứng chỉ TNV, số: 05/K29TNCNXD, ngày 05/07/2017, Viện khoa học và công nghệ hàng không.</p> <p>3. Chứng nhận BDNV Giám sát thi công CTXD, số: 19/BDNV, ngày 28/09/2009, Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam - Viện nghiên cứu hợp tác KHKT Châu Á – Thái Bình Dương.</p> <p>4. Chứng nhận BDNV Giám sát thi công CTXD, số: 31/BDNV, ngày 08/10/2009, Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam - Viện nghiên cứu hợp tác KHKT Châu Á – Thái Bình Dương.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn.</p> <p>2. Nhóm thí nghiệm hiện trường về độ toàn vẹn sức chịu tải của cọc.</p> <p>3. Nhóm thí nghiệm sản phẩm về sơn.</p> <p>4. Nhóm thí nghiệm về tất cả các thí nghiệm hiện trường.</p> <p>5. Nhóm thí nghiệm không phá hủy.</p> <p>6. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm</p>
	4.	Đặng Văn Bốn	1984	Nam	Đại học	5	<p>1. Bằng Cử nhân, số: 3466975, ngày 15/11/2012, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.</p> <p>2. Chứng chỉ thí nghiệm không phá hủy đường hàn bằng phương pháp siêu âm (UT), số: 11240481, ngày 02/10/2024, Công ty CP AITECH.</p> <p>3. Chứng chỉ thí nghiệm không phá hủy đường hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT), số: 04240471, ngày 18/09/2024, Công ty CP AITECH.</p> <p>4. Chứng chỉ thí nghiệm không phá hủy đường hàn bằng phương pháp từ tính (MT), số: CNT-MT-84, ngày 06/04/2023, Trung tâm hạt nhân TP.HCM.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm không phá hủy.</p> <p>2. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm.</p>

					<p>5. Chứng nhận hoàn thành đào tạo PP đo điện trở cách điện, điện trở tiếp đất và PP thử độ bền cách điện, số: 0382/2020/QTC-TTĐT, ngày 12/06/2020, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng. 2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng, phụ gia. 3. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng. 4. Nhóm thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vữa xây dựng. 5. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm</p>
5.	Lê Thị Bằng Thanh	1990	Nữ	Đại học	<p>4</p> <p>1. Bằng Kỹ sư Vật liệu dựng, số: 464XD09, ngày 22/10/2015, Trường ĐH Bách Khoa – ĐH Quốc gia TP.HCM. 2. Chứng nhận TNV Thử nghiệm các chỉ tiêu hóa nước dùng trong xây dựng, số: 2300/DDT.16, ngày 19/07/2016, Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm hiện trường về độ toàn vẹn sức chịu tải của cọc.</p>
6.	Hồ Lý Hải	1991	Nam	Đại học	<p>4</p> <p>1. Bằng Kỹ sư Xây dựng cầu đường, số: GTS-ĐH 000275, ngày 20/05/2017, Trường ĐH GTVT TP.HCM. 2. Chứng nhận TNV Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 16248/2023/VKH-TNXD, ngày 06/09/2023, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn. 2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng. 3. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng.</p>
7.	Nguyễn Thanh Thuận	1994	Nam	Đại học	<p>5</p> <p>1. Bằng Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng, số: 532XD12, ngày 24/04/2017, Trường ĐH Bách Khoa – ĐH Quốc gia TP.HCM. 2. Chứng chỉ TNV chuyên ngành xây dựng, số: 22/K04, ngày 11/02/2026, Công ty CP Xây dựng Đào tạo nghề Hàng Không Đại Huệ.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn. 2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng. 3. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng.</p>

					<p>3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, số: DON-00081593, ngày 21/11/2022, Sở Xây dựng Tỉnh Đồng Nai.</p>	<p>4. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng. 5. Nhóm thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vữa xây dựng. 6. Nhóm thí nghiệm sản phẩm gạch, đá ốp lát, đá xây dựng. 7. Nhóm thí nghiệm hiện trường về độ toàn vẹn sức chịu tải của cọc.</p>
<p>8.</p>	<p>Huỳnh Thanh Sơn</p>	<p>1996</p>	<p>Nam</p>	<p>Đại học</p>	<p>1. Bảng Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng, số: 425344, ngày 20/02/2020, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành. 2. Chứng chỉ TNV chuyên ngành xây dựng, số: 36/K.34, ngày 10/08/2020, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn. 2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng. 3. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng. 4. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng. 5. Nhóm thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông, vữa xây dựng. 6. Nhóm thí nghiệm sản phẩm gạch, đá ốp lát, đá xây dựng. 7. Nhóm thí nghiệm hiện trường về độ toàn vẹn sức chịu tải của cọc. 8. Nhóm thí nghiệm sản phẩm vữa sơn. 9. Nhóm thí nghiệm không phá hủy. 10. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm</p>

9.	Lê Long Thịnh	1999	Nam	Đại học	3	<p>1. Bằng Kỹ sư Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng, số: QH23202106786, ngày 18/08/2023, Trường ĐH Bách Khoa – ĐH Quốc gia TP.HCM.</p> <p>2. Chứng chỉ TNV chuyên ngành xây dựng, số: 10/K04, ngày 11/02/2026, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn.</p> <p>2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng.</p> <p>3. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng.</p> <p>4. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng.</p>
10.	Nguyễn Long Vũ	2002	Nam	Đại học	2	<p>1. Bằng Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Công trình xây dựng, số: SPK.BE 038450, ngày 28/08/2025, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM</p> <p>2. Chứng chỉ TNV chuyên ngành xây dựng, số: 25/K04, ngày 11/02/2026, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn.</p> <p>2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng.</p> <p>3. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng.</p> <p>4. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng.</p>
11.	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	2002	Nữ	Đại học	1	<p>1. Bằng Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng, số: QH60202205738, ngày 16/04/2025, Trường ĐH Bách Khoa – ĐH Quốc gia TP.HCM.</p> <p>2. Chứng chỉ TNV chuyên ngành xây dựng, số: 21/K04, ngày 11/02/2026, Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không.</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm sản phẩm cát, đá dăm, cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng.</p> <p>2. Nhóm thí nghiệm sản phẩm xi măng.</p> <p>3. Nhóm thí nghiệm về đất, đá xây dựng.</p>
12.	Nguyễn Thái Hoàng Gia Bảo	1999	Nam	THPT	3	<p>1. Chứng nhận TNV chuyên ngành xây dựng giao thông, số: 298/ĐHGTVT-GCNTVN, ngày 22/12/202, Trung tâm NC KH và PT KHCN – Trường ĐH GTVT TP.HCM.</p> <p>2. Chứng chỉ thí nghiệm không phá hủy đường hàn bằng phương pháp từ tính</p>	<p>1. Nhóm thí nghiệm cơ lý, phân tích hóa vật liệu kim loại và liên kết hàn.</p> <p>2. Nhóm thí nghiệm không phá hủy.</p>

